

THỰC TRẠNG LY HÔN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

VŨ THỊ THANH*
TRẦN NGUYỆT MINH THU**

Dựa trên các số liệu khảo sát định lượng, bài viết phản ánh một số vấn đề liên quan đến ly hôn ở Việt Nam bao gồm ý định ly hôn, tình hình ly hôn và nguyên nhân ly hôn. Kết quả nghiên cứu cho thấy nữ giới có xu hướng ly hôn cao hơn nam giới, thể hiện ở việc nghĩ đến ly hôn nhiều hơn, có tỷ lệ ly hôn và đứng nguyên đơn khi ly hôn cao hơn so với nam giới. Tuy nhiên, những nguyên nhân dẫn đến ly hôn lại thường bắt nguồn từ nam giới nhiều hơn là phụ nữ, phổ biến là các vấn đề liên quan đến ngoại tình, bất đồng về chi tiêu hoặc sa vào cờ bạc, trộm cắp, lô đề, rượu bia. Có lẽ bởi thế nên phụ nữ thường là người khởi xướng việc đưa đơn ly hôn ra tòa.

Từ khóa: hôn nhân, gia đình, mâu thuẫn, ly hôn, Việt Nam

Nhận bài ngày: 16/1/2018; *đưa vào biên tập:* 17/1/2018; *phản biện:* 22/1/2018; *duyet đăng:* 25/2/2018

1. GIỚI THIỆU

Trong những thập niên gần đây, tình trạng ly hôn ngày càng gia tăng ở cả các nước phương Đông và phương Tây. Ly hôn trở nên phổ biến nhất ở các nước như Mỹ, Anh, Canada và Australia (Gilding, 1999). Số liệu của Liên Hợp Quốc cho thấy số cuộc ly hôn ở các nước khu vực Châu Âu năm 2005 đã lên tới hơn một triệu và cứ 100 cuộc hôn nhân thì có tới 42 cuộc hôn nhân kết thúc bằng ly hôn (Department of Economic and Social Affairs, 2011: 17). Một số nước và vùng lãnh thổ có nền kinh tế phát triển ở Châu Á cũng có tỷ lệ ly hôn khá cao như Hồng Kông, Singapore, Nhật Bản (Quah, 2003). Lý thuyết về ly hôn lý giải sự gia tăng của ly

hôn là do một số yếu tố bao gồm: sức hấp dẫn đối với người bạn đời trở nên thấp hơn so với những hy sinh của cá nhân cho cuộc hôn nhân đó; những rào cản đối với việc ly hôn trở nên suy yếu (ví dụ như những giá trị đạo đức và tôn giáo, sự kỳ thị xã hội đối với ly hôn) và con người có những lựa chọn khác thay vì hôn nhân (Amato và Hohmann-Marriott, 2007). Quan điểm lý thuyết cá nhân hóa (individualization) lý giải sự gia tăng ly hôn là do những cam kết đối với hôn nhân trở nên lỏng lẻo hơn và con người đề cao sự thỏa mãn của cá nhân thay vì việc cố gắng duy trì cuộc hôn nhân không hạnh phúc (Beck-Gernsheim, 2002).

So với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, tỷ lệ ly hôn ở Việt Nam là tương đối thấp (xem Quah, 2003). Sự bền vững của hôn nhân ở Việt Nam

* Viện Nghiên cứu Con người.

** Viện Xã hội học.

một phần được lý giải bởi hôn nhân vẫn tiếp tục duy trì được những giá trị biểu trưng và giá trị thực tiễn trong xã hội Việt Nam (Thanh Thi Vu, 2017). Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tỷ lệ ly hôn ở Việt Nam đang có xu hướng gia tăng (Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch và một số tổ chức, 2008). Để góp phần làm rõ bức tranh về tình trạng ly hôn ở Việt Nam, bài viết này sẽ tìm hiểu ý định ly hôn, tình hình ly hôn và những nguyên nhân dẫn đến ly hôn ở Việt Nam hiện nay. Bài viết dựa trên kết quả khảo sát của đề tài cấp Bộ: *Vấn đề ly hôn trong xã hội Việt Nam hiện đại*, thuộc Chương trình Khoa học công nghệ trọng điểm cấp Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam năm 2016-2018: *Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*⁽¹⁾. Nghiên cứu này được thực hiện tại ba tỉnh có tỷ lệ ly hôn cao thuộc ba vùng Bắc, Trung, Nam của Việt Nam, bao gồm Hà Nội, Khánh Hòa và Tiền Giang. Tại mỗi tỉnh, dựa trên phương pháp ngẫu nhiên phân tầng, nhóm nghiên cứu đã lựa chọn 1 xã và 1 phường (đại diện cho khu vực nông thôn và đô thị) để tiến hành khảo sát. Tổng số người đã từng kết hôn được khảo sát trong nghiên cứu này là 900 người (gồm 604 nữ và 296 nam). Trong đó, có 438 người đã từng ly hôn (bao gồm 140 nam và 298 nữ) và 462 người chưa từng ly hôn (bao gồm 156 nam và 306 nữ). Dựa trên danh sách những người ly hôn do Tòa án cấp quận/huyện cung cấp, những người từng ly hôn tham gia vào nghiên cứu

này được lựa chọn ngẫu nhiên có chủ đích nhằm đảm bảo sự đa dạng về nhóm tuổi của người ly hôn.

2. CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Ý định ly hôn

Trong nhiều nghiên cứu về chất lượng hôn nhân và sự hài lòng trong hôn nhân, thì sự cởi mở đối với ly hôn hay thiên hướng về ly hôn (divorce proneness) được xem xét như một chỉ báo phản ánh khả năng bền vững hoặc nguy cơ tan vỡ của hôn nhân (xem Amato và các cộng sự, 2003; Woszidlo và Segri, 2013). Theo Woszidlo và Segri (2013), thiên hướng về ly hôn bao gồm những tư tưởng và hành vi thúc đẩy ly hôn, thể hiện ở những suy nghĩ cho rằng cuộc hôn nhân của họ là có vấn đề và họ nghĩ đến việc ly dị. Ngoài ra, một số biểu hiện khác của thiên hướng về ly hôn còn được thể hiện qua mức độ thường xuyên nói về việc ly hôn với người bạn đời; thảo luận về việc ly hôn với bạn bè và thành viên trong gia đình; bỏ nhà đi trong một thời gian ngắn (Woszidlo và Segri, 2013). Trong nghiên cứu này, thiên hướng về ly hôn được phân tích qua ý định ly hôn, thể hiện ở việc người trả lời nghĩ đến ly hôn một cách nghiêm túc, trao đổi với vợ/chồng về ý định ly hôn và quyết định gửi đơn/rút đơn ly hôn.

Kết quả nghiên cứu cho thấy có khoảng 1/3 số người tham gia vào nghiên cứu này đã từng nghĩ đến việc ly hôn một cách nghiêm túc (có 335/900 trường hợp, chiếm 37,2%). Lần gần đây nhất họ nghĩ đến ly hôn

thường là hơn một năm trước (chiếm 63%) và cũng có khoảng 10% số người trả lời cho biết họ vẫn đang nghĩ đến ly hôn. Phân tích số liệu cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê giữa các nhóm đối tượng trong việc nghĩ đến ly hôn một cách nghiêm túc. Nữ giới có xu hướng nghĩ

đến ly hôn nhiều hơn so với nam giới. Tỷ lệ đã từng nghĩ đến ly hôn của nữ giới là 43,5% trong khi tỷ lệ này của nam giới chỉ là 24,3% ($P < 0,001$). Ngoài ra, những người sống ở đô thị nghĩ đến ly hôn nhiều hơn những người sống ở vùng nông thôn, tỷ lệ lần lượt là 44,1% và 30,1% ($P < 0,001$). Việc từng nghĩ đến ly hôn một cách nghiêm túc cũng có sự khác biệt khá rõ nét giữa các nhóm tuổi. Những người trẻ nhất (từ 30 tuổi trở xuống) có tỷ lệ nghĩ đến ly hôn cao nhất (43,6%). Ngược lại, những người cao tuổi (trên 60) lại nghĩ đến ly hôn thấp nhất với tỷ lệ là 29,7% ($P < 0,05$). Như vậy, những người tuổi trẻ dường như có nguy cơ ly hôn cao hơn những người lớn tuổi. Điều này cũng tương đồng với một số nghiên cứu trên thế giới cho thấy tỷ lệ ly hôn đang có xu hướng gia tăng ở những nhóm tuổi trẻ (xem Osman, 2004; Straughan, 2009). Những người trẻ tuổi dường như dễ

Bảng 1. Tương quan giữa các nhóm đối tượng và việc từng nghĩ đến ly hôn

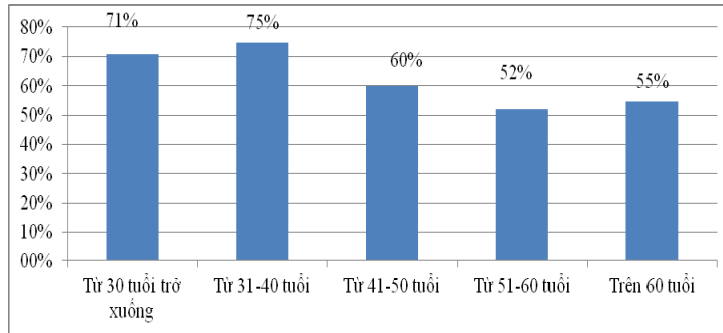
	Đối tượng	Số lượng	Tỷ lệ (%)	N
Giới ***	Nữ	263	43,5	604
	Nam	72	24,3	296
Khu vực ***	Đô thị	202	44,1	458
	Nông thôn	133	30,1	309
Nhóm tuổi *	Từ 30 tuổi trở xuống	65	43,6	149
	Từ 31-40 tuổi	95	31,5	302
	Từ 41-50 tuổi	110	42,5	259
	Từ 51-60 tuổi	54	35,3	153
	Trên 60 tuổi	11	29,7	37

Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$.

Nguồn: Vũ Mạnh Lợi. 2017-2018.

xem xét việc ly hôn như một cách giải quyết các xung đột trong hôn nhân. Theo kết quả nghiên cứu ở Việt Nam của Nguyễn Minh Hòa (2000: 67), tỷ lệ những người trẻ tuổi coi ly hôn là một cách giải quyết xung đột trong hôn nhân lên tới 15,7% trong khi tỷ lệ chung của toàn bộ mẫu nghiên cứu chỉ là 9,8%. Các học giả đã đưa ra nhiều sự lý giải về việc những nhóm tuổi trẻ có nguy cơ ly hôn cao hơn so với những nhóm tuổi khác. Theo Amato và các cộng sự (2007), so với những người nhiều tuổi, vợ chồng trẻ thường có an ninh kinh tế thấp hơn, ít trưởng thành và họ thường đi đến quyết định hôn nhân một cách nhanh chóng dẫn đến việc họ có thể lựa chọn sai người bạn đời phù hợp với mình. Trong khi đó, theo Orbuch và các tác giả (1996), những người đã sống với nhau trên 25 năm sẽ có xu hướng nghĩ tới việc ly hôn ít hơn bởi cơ hội tái hôn của họ bị giảm xuống.

Hình 1. Tương quan giữa nhóm tuổi về việc có trao đổi với vợ/chồng về ly hôn



Nguồn: Vũ Mạnh Lợi, 2017-2018.

Có khoảng 2/3 trong số những người đã từng nghĩ đến việc ly hôn cho biết họ đã từng trao đổi với vợ/chồng của mình về vấn đề này (có 217/335 trường hợp, chiếm 64,8%). Các kết quả so sánh cũng cho thấy sự khác biệt giữa các nhóm tuổi trong việc có trao đổi với vợ/chồng về vấn đề ly hôn. Tỷ lệ có trao đổi với vợ/chồng về vấn đề ly hôn phổ biến nhất ở những nhóm tuổi từ 40 trở xuống, dao động ở khoảng 70%-74%. Trong khi đó, tỷ lệ từng trao đổi về ly hôn với vợ/chồng của những người thuộc các nhóm tuổi trên 40 thường chỉ dao động ở khoảng 50-60% ($P < 0,05$).

Tuy nhiên, việc trao đổi với vợ/chồng về vấn đề ly hôn hầu như không giúp ích gì cho việc cải thiện mối quan hệ của hai vợ chồng. Chỉ có 22/217 trường hợp những người có trao đổi với vợ/chồng về ly hôn (chiếm 10,1%) cho biết việc trao đổi đó giúp cho quan hệ vợ chồng của họ được cải thiện. Nhìn chung, việc trao đổi về ly hôn thường khiến cho quan hệ của họ không chuyển biến (chiếm 66,8%)

hoặc thậm chí trở nên xấu đi (chiếm 23,1%).

Đối với những người đã từng nghĩ đến ly hôn (335 trường hợp), có tới 67,5% trong số họ đã từng gửi đơn tới tòa án. Điều đó cho thấy những người từng nghĩ đến ly hôn dường như có xu hướng sẽ gửi đơn ly hôn. Tìm

hiểu thêm về việc gửi đơn đến tòa án, qua phản ánh của người dân và kết quả khảo sát cho thấy có 90 trong tổng số 900 người chồng đã từng gửi đơn ly hôn ra tòa (chiếm 10%) và có 226 trong tổng số 900 người vợ (chiếm 25,1%) đã từng gửi đơn ly hôn ra tòa. Về số lần gửi đơn ly hôn, đa số cả người vợ và người chồng trong nghiên cứu này thường gửi đơn ly hôn đến tòa 1 lần. Cụ thể, trong tổng số 90 người chồng gửi đơn ly hôn đến tòa, có 71 trường hợp (chiếm 81,1%) là gửi đơn 1 lần và trong số 226 người vợ từng gửi đơn đến tòa, có 175 trường hợp, chiếm 77,4%) đã từng gửi đơn 1 lần.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tỷ lệ đồng thuận ký vào đơn ly hôn của cả vợ và chồng là khá cao. Trong số 90 người chồng đã từng gửi đơn ly hôn nêu trên, số lượng người vợ của họ ký vào đơn ly hôn là 83 trường hợp (chiếm 92,2%). Tương tự như vậy, trong số 226 người vợ gửi đơn ly hôn, có tới 191 người chồng của họ đồng ý ký vào đơn ly hôn (chiếm 84,5%). Điều

Bảng 2. Số lần gửi đơn đến tòa án

Số lần	Chồng gửi đơn		Vợ gửi đơn	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1 lần	73	81,1	175	77,4
2 lần	12	13,3	34	15,1
Từ 3 lần trở lên	5	5,6	17	7,5
Tổng	90	100,0	226	100,0

Nguồn: Vũ Mạnh Lợi, 2017-2018.

đó cho thấy mọi người phần lớn nhận được sự đồng thuận của người bạn đời khi được đề nghị ký vào đơn ly hôn. Số lượng người rút đơn ly hôn sau khi đã gửi đơn đến tòa án chiếm tỷ lệ hầu như không đáng kể.

Tình hình ly hôn

Trong tổng 438 người từng ly hôn tham gia vào nghiên cứu này, có tới 423 trường hợp (chiếm 98,6%) từng ly hôn một lần. Tỷ lệ những người ly hôn từ 2 lần trở lên là không đáng kể (chỉ có 6 trường hợp, chiếm 1,4%). Vì thế, khi tìm hiểu về tình hình ly hôn, chúng tôi sẽ chủ yếu tập trung phân tích về lần ly hôn đầu tiên.

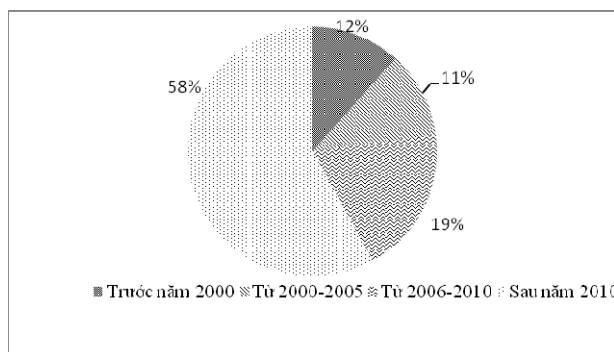
Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn việc ly hôn thường diễn ra trong những

năm gần đây. Tỷ lệ ly hôn từ sau năm 2010 chiếm tới 58% - cao hơn hẳn tỷ lệ ly hôn của toàn bộ các giai đoạn trước đó. Các số liệu thống kê ở Việt Nam cũng cho thấy tỷ lệ ly hôn đang có xu hướng gia tăng, từ 1,1% năm 1999 (Tổng cục Thống kê, 2002: 20) lên 2,6% năm 2006 (Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch và một số tổ chức khác, 2008: 47).

Tương đồng với kết quả của *Điều tra quốc gia về gia đình Việt Nam 2006* (Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch cùng một số tổ chức khác, 2008: 47), nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tỷ lệ ly hôn ở đô thị phổ biến hơn so với ở nông thôn (chiếm lần lượt là 9% và 5,7%). Ngoài ra, tỷ lệ ly hôn của nữ giới nhiều hơn nam giới (lần lượt là 49,3% và 47,4%, $P < 0.01$). Điều này cũng khá tương đồng với các kết quả nghiên cứu về ý định ly hôn được phản ánh ở phần trên cho thấy tỷ lệ nghĩ đến việc ly hôn một cách nghiêm túc của nữ giới cũng cao hơn so với tỷ lệ của nam giới.

Mặc dù nữ giới ly hôn nhiều hơn nam giới nhưng tỷ lệ tái hôn của nam giới lại cao hơn tỷ lệ tái hôn của nữ giới. Theo kết quả khảo

Hình 2. Thời gian ly hôn



Nguồn: Vũ Mạnh Lợi, 2017-2018.

Bảng 3. Tương quan giữa khu vực sinh sống, giới tính và tình trạng hôn nhân (%)

Tình trạng hôn nhân	Khu vực sinh sống*		Giới tính**	
	Đô thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Không ly hôn	49,6	53,2	52,7	50,7
Ly hôn chưa tái hôn	44,8	37,8	36,1	43,9
Ly hôn đã tái hôn	5,6	9,0	11,2	5,4
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0

Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$.

Nguồn: Vũ Mạnh Lợi, 2017-2018.

sát, trong số những người đã từng ly hôn, tỷ lệ tái hôn của nam giới là 11,1% - cao gấp đôi so với tỷ lệ tái hôn của nữ là 5,5% ($P < 0,01$). Một số nghiên cứu ở Việt Nam chỉ ra rằng phụ nữ Việt Nam sau khi ly hôn ít có xu hướng tái hôn (xem Lê Thi, 2002, Nguyễn Thanh Tâm, 2002) và khả năng tái hôn của phụ nữ cũng thấp hơn so với nam giới (Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch cùng một số tổ chức khác, 2008). Điều này được lý giải bởi một số lý do: thứ nhất, con cái sau khi ly hôn thường sống với mẹ. Trong nghiên cứu của chúng tôi, tỷ lệ phụ nữ sống cùng con sau khi ly hôn lên tới 83,1% trong khi tỷ lệ này của nam giới chỉ là 46,1% ($P < 0,001$). Việc sống cùng con sau ly hôn là một trong những rào cản đối với việc tái hôn của phụ nữ bởi họ thường muốn hy sinh hạnh phúc để nuôi dạy con cái (Lê Thi, 2002); thứ hai những tổn thương tâm lý từ cuộc hôn nhân đổ vỡ đôi khi khiến phụ nữ cảm thấy khó tin tưởng vào đàn ông; thứ ba, sự lo lắng về việc thiết lập những mối quan hệ phức tạp sau khi tái hôn, nhất là mối quan hệ

giữa con cái với người chồng sau, làm hạn chế việc phụ nữ tái hôn; cuối cùng, những định kiến xã hội về việc tái hôn của người phụ nữ sau khi ly hôn cũng làm hạn chế khả năng tái hôn của phụ nữ (Lê Thi, 2002).

Số liệu khảo sát cho thấy tỷ lệ người trả lời là nữ giới đứng làm nguyên đơn khi ly hôn chiếm tới 78,1%. Tỷ lệ này cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ người trả lời là nam giới, chỉ chiếm 41,3%. Điều này cũng tương đồng với một số nghiên cứu trên thế giới cho rằng phụ nữ thường là người khởi xướng việc ly hôn (xem Gilding, 1999; Straughan, 2009). Theo một số nhà nghiên cứu, sự độc lập về kinh tế, sự đảm bảo về trình độ giáo dục và nghề nghiệp thúc đẩy phụ nữ xem xét đến việc ly hôn khi họ phải trải qua những cuộc hôn nhân không hạnh phúc (Quah, 2008; Straughan, 2009).

Những nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn

Các nghiên cứu ở Việt Nam đã chỉ ra một số nguyên nhân phổ biến dẫn đến ly hôn bao gồm sự không hợp nhau về

Bảng 4. Lý do ly hôn của các cặp vợ chồng

Lý do ly hôn	Lý do của chồng		Lý do của vợ		Tổng	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Vợ/chồng có bạn tình	58	13,2	108	24,7	166	37,9
Chi tiêu không thống nhất	12	2,7	77	17,6	89	20,3
Rượu bia, karaoke	6	1,4	70	16,0	76	17,4
Cờ bạc, đánh đề, trộm cắp	6	1,4	64	14,6	70	16,0
Ghen tuông	20	4,6	40	9,1	60	13,7
Đối xử với gia đình hai bên	14	3,2	36	8,2	50	11,4
Đóng góp kinh tế không đầy đủ	7	1,6	43	9,8	50	11,4
Con cái	4	0,9	22	5,0	26	5,9
Đồng nghiệp, công việc	3	0,7	12	2,7	15	3,4
Sống xa cách	3	0,7	10	2,3	13	3,0
Đời sống tình dục	3	0,7	7	1,6	10	2,3
Bệnh tật, sức khỏe	6	1,4	4	0,9	10	2,3
N	438		438		438	

Nguồn: Vũ Mạnh Lợi, 2017-2018.

lối sống, tính cách; xung đột về kinh tế; ngoại tình và bạo lực gia đình (xem Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch và một số tổ chức khác, 2008; Nguyễn Thanh Tâm, 2002). Tương tự như vậy, kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng chỉ ra nguyên nhân phổ biến nhất dẫn tới ly hôn là *vợ/chồng có bạn tình* (chiếm 37,9%). Chung thủy vốn là một giá trị truyền thống được đề cao trong mối quan hệ hôn nhân ở Việt Nam. Bởi thế, việc ngoại tình dường như là điều khó có thể tha thứ. Một số nghiên cứu cho thấy phần lớn mọi người có ý kiến rằng ly hôn là điều có thể chấp nhận được khi vợ hoặc chồng ngoại tình (Vu Thi Thanh, 2016; Vũ Tuấn Huy, 2004). Khi có vấn đề ngoại tình xảy ra thì vợ, chồng khó có thể tha thứ cho nhau và rất có nguy cơ dẫn đến ly hôn. Trong tổng số 900 người đã ly hôn và không

ly hôn, có 490 người (chiếm 54%) *không đồng ý* với quan điểm cho rằng '*Vi con, nên tha thứ khi biết vợ/chồng ngoại tình*'. Ngoài ra, cũng có tới 661 trong tổng số 900 người (chiếm 73,4%) *không đồng ý* với quan điểm '*Ngoại tình nhưng vẫn có trách nhiệm với gia đình thì vẫn chấp nhận được*'. Như vậy, quan điểm phản đối việc ngoại tình dường như khá phổ biến và không có sự khác biệt về quan điểm này giữa nam và nữ ($P > 0,05$).

Bên cạnh đó, có một số nguyên nhân khác dẫn đến ly hôn, bao gồm: *Chi tiêu không thống nhất* (chiếm 20,3%) hoặc sa vào các tệ nạn như *Rượu bia, karaoke* (chiếm 17,4%) và *Cờ bạc, đánh đề, trộm cắp* (chiếm 16%).

Khi đề cập đến phần lỗi của bản thân mình và phần lỗi của vợ/chồng mình trong đời sống hôn nhân, kết quả

nguyên cứu cho thấy nhìn chung, mọi người ít có xu hướng phản ánh về phần lỗi của bản thân trong đời sống gia đình. Một số lỗi của bản thân thường được đề cập đến là *Quá tin tưởng vào vợ/chồng* (chiếm 27,2%); *Ít dành thời gian cho gia đình* (chiếm 11,9%) và *Chi tiêu không thống nhất* (chiếm 8,9%). Khi nghĩ về những phần lỗi của vợ/chồng của mình, mọi người thường đề cập đến những lỗi liên quan đến việc *Vợ/chồng có bạn tình* (chiếm 38,4%); *Rượu, bia karaoke* (chiếm 23,1%); *Chi tiêu không thống nhất* (chiếm 20,3%); *Ít dành thời gian cho gia đình* (chiếm 20,8%). Như vậy, có thể thấy rằng sự phản ánh chung về những phần lỗi của bản thân cũng như phần lỗi của người bạn đời trong đời sống hôn nhân là khá giống nhau, chủ yếu liên quan đến việc ngoại tình, chi tiêu không thống nhất, ít dành thời gian cho gia đình hoặc sa vào các tệ nạn. Điều này cũng khá tương đồng với những nguyên nhân của việc ly hôn như vừa đề cập ở trên.

So sánh về phần lỗi của bản thân trong đời sống gia đình và giới tính của người trả lời cho thấy tỷ lệ nam giới phản ánh về các lỗi làm của bản thân đều cao hơn so với những tỷ lệ này của nữ giới. Đặc biệt, có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê giữa nam và nữ khi phản ánh về một số lỗi làm của bản thân. Cụ thể, tỷ lệ cho biết lỗi của bản thân là do *Chi tiêu không thống nhất* của nam giới là 21%, cao gấp hơn 5 lần tỷ lệ của nữ giới là 3,7% ($P < 0,001$); tỷ lệ cho biết lỗi do *Đóng*

góp kinh tế không đầy đủ của nam giới là 10%, cao gấp 2,5 lần so với tỷ lệ này của nữ giới là 4% ($P < 0,05$); tỷ lệ mắc lỗi làm do *Cờ bạc, trộm cắp, đánh đẽ* của nam giới là 5% còn tỷ lệ của nữ giới chỉ là 0,3% ($P < 0,01$); tỷ lệ sa vào *Rượu bia, karaoke* của nam giới là 9,3% trong khi tỷ lệ này của nữ giới chỉ là 0,7% ($P < 0,001$); tỷ lệ cho biết lỗi làm do có bạn tình của nam giới là 10% trong khi của nữ giới chỉ là 2,3%; tỷ lệ *ít dành thời gian cho gia đình* của nam giới là 24,3%, cao gấp 4 lần so với tỷ lệ của nữ giới là 6% ($P < 0,001$). Như vậy, nam giới thường mắc phải nhiều lỗi liên quan đến kinh tế, đến lối sống, thói quen nhiều hơn so với nữ giới. Chỉ có một vấn đề duy nhất về phần lỗi của bản thân mà tỷ lệ nữ giới cao hơn so với tỷ lệ của nam giới là *Quá tin tưởng vào vợ/chồng*. Tỷ lệ này của nữ giới là 31,5%, cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ của nam giới chỉ là 17,9% ($P < 0,01$).

Ngoài ra, kết quả phân tích cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê khi nam và nữ phản ánh về một số phần lỗi của người bạn đời trong đời sống hôn nhân. Tỷ lệ phản ánh của nữ giới về phần lỗi của chồng thường cao hơn tỷ lệ của nam giới khi đề cập đến phần lỗi của vợ đối với các vấn đề về *Chi tiêu không thống nhất, Rượu bia, karaoke* và *Cờ bạc, đánh đẽ, trộm cắp*. Cụ thể, tỷ lệ nam giới cho biết vợ của họ mắc lỗi về *Chi tiêu không thống nhất* là 7,9% còn tỷ lệ nữ giới cho biết chồng của họ mắc phải phần lỗi này là 26,2% ($P < 0,001$); tỷ lệ nam giới cho

Bảng 5. Ý kiến về phần lỗi của bản thân và phần lỗi của vợ/chồng trong đời sống gia đình (%)

	Tỷ lệ chung về ý kiến nghĩ về lỗi của bản thân	Tỷ lệ chung nghĩ về lỗi của vợ/chồng	NTL nam nghĩ về lỗi của bản thân	NTL nữ về lỗi của bản thân	NTL nam nghĩ về lỗi của vợ	NTL nữ nghĩ về lỗi của chồng
Chi tiêu không thống nhất	8,9	11,6	20,0	3,7	12,9	11,1
Đóng góp kinh tế không đầy đủ	5,9	20,3	10,0	4,0	7,9	26,2
Ghen tuông	5,0	12,3	8,6	3,4	8,6	14,1
Vợ/chồng có bạn tình	4,8	38,4	10,0	2,3	34,3	40,3
Rượu bia, karaoke	3,4	23,1	9,3	0,7	2,1	32,9
Cờ bạc, đánh đề, trộm cắp	1,8	16,2	5,0	0,3	4,3	21,8
Quá tin tưởng vợ/chồng	27,2	1,1	17,9	31,5	2,1	0,7
Ít dành thời gian cho gia đình	11,9	20,8	24,3	6,0	15,7	23,2
Tình dục	1,6	3,4	2,1	1,3	0,7	4,7
Đối xử với gia đình hai bên	4,1	16,4	5,7	3,4	14,3	17,4
Con cái	3,4	6,8	4,3	3,0	7,9	6,4
Đồng nghiệp, công việc	2,7	2,1	3,6	2,3	3,6	1,3
Sống xa cách	3,9	13,5	5,0	3,4	12,9	13,8
Đời sống tình dục			2,1	1,3	0,7	4,7
Bệnh tật, sức khỏe	2,1	0,9	3,6	1,3	1,4	0,7
N	438	438	140	298	140	298

Nguồn: Vũ Mạnh Lợi, 2017-2018.

biết vợ của họ mắc lỗi về *Cờ bạc, đánh đề, trộm cắp* là 4,3% trong khi tỷ lệ nữ giới cho biết chồng của họ mắc phải loại lỗi này lên tới 21,8% ($P<0,001$); tỷ lệ nam giới cho biết vợ của họ mắc lỗi liên quan đến *Rượu bia, karaoke* là 2,1% trong khi tỷ lệ nữ giới cho biết chồng của họ mắc phải lỗi này là 32,9% ($P<0,001$). Ngoài ra, tỷ lệ nam giới cho biết vợ của họ mắc phải loại lỗi liên quan đến vấn đề tình dục cũng ít hơn so với tỷ lệ nữ giới cho biết chồng của họ mắc phải lỗi về vấn đề

này, chiếm lần lượt là 0,7% và 4,7% ($P<0,05$).

Như vậy, có thể thấy rằng việc người đàn ông mắc phải những lỗi về Chi tiêu không thống nhất; Rượu bia, karaoke; Cờ bạc, đánh đề, trộm cắp thường được phản ánh chính bởi bản thân nam giới và bởi cả phụ nữ khi họ đề cập đến phần lỗi của chồng. Những con số tỷ lệ này cao hơn nhiều so với tỷ lệ nữ cho biết bản thân họ mắc phải những loại lỗi này và tỷ lệ nam giới phản ánh về phần lỗi của vợ. Điều này

góp phần lý giải cho việc phụ nữ là người đứng nguyên đơn ly hôn cao hơn so với nam giới, bởi nam giới dường như mắc phải các nguyên nhân dẫn tới ly hôn nhiều hơn so với nữ giới.

3. MỘT SỐ KẾT LUẬN

Các phân tích trên đây cho thấy việc từng nghĩ đến ly hôn một cách nghiêm túc là điều tương đối phổ biến trong hôn nhân ở Việt Nam hiện nay. Việc nghĩ đến ly hôn phổ biến ở nữ nhiều hơn nam, ở nhóm trẻ tuổi nhiều hơn nhóm cao tuổi và ở vùng đô thị nhiều hơn vùng nông thôn. Tương tự như vậy, việc ly hôn cũng có xu hướng xảy ra nhiều hơn đối với một số nhóm đối tượng, cụ thể, phụ nữ đứng đơn ly hôn nhiều hơn so với nam giới và việc ly hôn phổ biến ở đô thị hơn so với vùng nông thôn. Tuy nhiên, tỷ lệ tái hôn của nam giới lại cao hơn so với tỷ lệ tái hôn của phụ nữ.

Tương đồng với kết quả của một số nghiên cứu khác (ví dụ như Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và một số tổ chức khác, 2008; Nguyễn Thanh Tâm, 2012), nghiên cứu của chúng tôi cho thấy các nguyên nhân phổ biến dẫn đến ly hôn ở Việt Nam bao gồm ngoại tình; mâu thuẫn về chi tiêu hoặc sa đà vào rượu bia, karaoke; cờ bạc, đánh đề, trộm cắp. Nhìn chung, nam giới mắc phải những vấn đề này nhiều hơn so với nữ giới. Có lẽ chính những điều đó đã khiến cho phụ nữ thường là người khởi xướng việc đưa đơn ly hôn, và đó cũng là điều phổ biến ở nhiều nước khác trên thế giới (xem Gilding, 1999; Straughan, 2009). Mặc dù ly hôn bắt nguồn từ những nguyên nhân khác nhau nhưng phần lớn các cuộc ly hôn trong nghiên cứu này có sự đồng thuận từ cả phía người vợ và người chồng. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Bài viết được thực hiện trong khuôn khổ đề tài: “Vấn đề ly hôn trong xã hội Việt Nam hiện đại” do Vũ Mạnh Lợi làm chủ nhiệm, Viện Xã hội học chủ trì, thuộc Chương trình Khoa học Công nghệ trọng điểm cấp Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam 2016-2018: *Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Amato, P.R., Hohmann-Marriott, B. 2007. “A comparison of High and Low Distress Marriage that End in Divorce”. *Journal of Marriage and Family*, 69(3).
2. Amato, P.R., Booth, A., Johnson, D.R., Rogers, S.F. 2007. *Alone together: How Marriage in America is Changing*. United State: Harvard University Press.
3. Beck, U. & Beck-Gernsheim, E. 2002. *Individualization*. London, Thousand Oaks, New Delhi: Sage Publications.
4. Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch, Tổng cục Thống kê, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, & UNICEF. 2008. *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*. Hà Nội: UNICEF.
5. Department of Economic and Social Affairs. 2011. *Men in Families and Family Policy in*

Changing World. New York: United Nations.

6. Gilding, M. 1999. *Australian Families. A Comparative Perspectives*. Melbourne: Longman.
7. Lindsay, J. & Dempsey, D. 2009. *Families, Relationships and Intimate Life*. Melbourne: Oxford University Press.
8. Liên hợp quốc, MDFIF, CEACID. 2010. *Báo cáo kết quả nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ Việt Nam*. Hà Nội: Tổng cục Thống kê.
9. Nguyễn Thanh Tâm. (2002). *Ly hôn – Nghiên cứu trường hợp Hà Nội*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
10. Orbuch, T.L., House, J.S., Mero, R.P. & Webster, P.S. 1996. “Marital Quality Over the Life Course”. *Social Psychology Quarterly*, 59(2).
11. Osman, M.M. 2004. “Muslim Divorces in Singapore: Social Support and “Rocky” Marriages”, In: Jones, G.J & Ramdas, K., 2004. (eds), *(Un)typing the knot: Ideal and Reality in Asian Marriage*. Aisa Research Institute, National University of Singapore.
12. Quah, S.R. 2003. “Major Trends Affecting Families in East and Southeast Asia”. In United Nation (Ed.), *Major Trends Affecting Families*: <http://undesadspd.org/Family/Publications/MajorTrendsAffectingFamilies.aspx>. Truy cập ngày 29 Oct 2011.
13. Quah, S.R. 2008. *Families in Asia. Home and Kin*. London and New York: Routledge.
14. Straughan, P.T. 2009. *Marriage Dissolution in Singapore: Revisiting Family Values and Ideology in Marriage*. Leiden/ Boston Brill.
15. Thanh Thi Vu. 2017. “Meaning of Marriage to Young People in Vietnam”. *Journal of Marriage and Family Review*, <https://doi.org/10.1080/01494929.2017.1403991>.
16. Tổng cục Thống kê. 2002. *Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2001 – Những kết quả chủ yếu*. Hà Nội: Tổng cục Thống kê.
17. Vũ Mạnh Lợi. 2017-2018. “Báo cáo tổng hợp” đề tài cấp Bộ *Vấn đề ly hôn trong xã hội Việt Nam hiện đại*.
18. Vũ Tuấn Huy. 2004. *Xu hướng gia đình ngày nay*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
19. Vu Thi Thanh. 2016. “Attitude to Divorce of Young Married People in Vietnam”. *Vietnam Journal of Family and Gender Studies*, 11, June 2016.
20. Woszidlo, A. & Segrin, C. 2013. “Negative Affectivity and Educational Attainment as Predictors of Newlyweds’ Problem Solving Communication and Marital Quality”. *The Journal of Psychology*, 147(1).